

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH KIÊN GIANG**

Số: 2145/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Kiên Giang, ngày 05 tháng 8 năm 2022

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt điều chỉnh dự toán lập quy hoạch tỉnh Kiên Giang  
thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;*

*Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;*

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;*

*Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ về việc quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;*

*Căn cứ Nghị định số 68/2019/NĐ-CP ngày 14 tháng 8 năm 2019 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;*

*Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ về việc quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;*

*Căn cứ Quyết định số 620/QĐ-TTg ngày 08 tháng 5 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch tỉnh Kiên Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;*

*Căn cứ Thông tư số 113/2018/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2018 của Bộ Tài chính quy định về giá trong hoạt động quy hoạch;*

*Căn cứ Thông tư số 08/2019/TT-BKHĐT ngày 17 tháng 5 năm 2019 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn về định mức cho hoạt động quy hoạch;*

*Căn cứ Thông tư số 16/2019/TT-BXD ngày 26 tháng 12 năm 2019 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định chi phí quản lý dự án và tư vấn đầu tư xây dựng;*



*Căn cứ Quyết định số 2272/QĐ-UBND ngày 28 tháng 9 năm 2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Kiên Giang về việc phê duyệt dự toán lập quy hoạch tỉnh Kiên Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;*

*Xét đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 90/TTr-SKHĐT ngày 03 tháng 8 năm 2022.*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Điều chỉnh một số nội dung tại khoản 4, Điều 1 của Quyết định số 2272/QĐ-UBND ngày 28 tháng 9 năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Kiên Giang về việc phê duyệt dự toán lập quy hoạch tỉnh Kiên Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050. Cụ thể như sau:

1. Tổng dự toán: 61.607.743.000 đồng (đã làm tròn); bằng chữ: sáu mươi một tỷ, sáu trăm lẻ bảy triệu, bảy trăm bốn mươi ba nghìn đồng. Trong đó:

- 1.1. Chi phí lập nhiệm vụ lập quy hoạch: 744.360.000 đồng.
- 1.2. Chi phí lập quy hoạch tỉnh: 56.075.731.000 đồng, gồm:
  - a) Chi phí trực tiếp lập quy hoạch: 27.025.665.000 đồng;
  - b) Chi phí xây dựng và hoàn thiện nội dung đề xuất: 21.208.998.000 đồng;
  - c) Chi phí đánh giá môi trường chiến lược: 1.217.073.000 đồng;
  - d) Chi phí gián tiếp cho hoạt động lập quy hoạch: 6.623.995.000 đồng, bao gồm các chi phí:
    - d.1) Chi phí lựa chọn nhà thầu: 177.582.000 đồng;
    - d.2) Chi phí tổ chức hội thảo, hội nghị, họp tham vấn, lấy ý kiến: 2.418.944.000 đồng.
    - d.3) Chi phí thẩm định quy hoạch: 1.049.800.000 đồng;
    - d.4) Chi phí công bố quy hoạch: 790.174.000 đồng;
    - d.5) Chi phí khảo sát (bổ sung, nếu có): 1.172.600.000 đồng;
    - d.6) Chi phí quản lý chung: 1.014.895.000 đồng.
- 1.3. Chi phí dự phòng: 4.401.621.000 đồng.
- 1.4. Chi phí kiểm toán độc lập và thẩm tra phê duyệt dự toán: 386.031.000 đồng.

2. Chi tiết nội dung: theo phụ lục kèm theo Quyết định này.

**Điều 2.** Giao Sở Kế hoạch và Đầu tư (Chủ đầu tư) chủ trì phối hợp với các sở, ban, ngành và địa phương:

1. Căn cứ nội dung được phê duyệt tại Điều 1 của Quyết định này, khẩn trương triển khai thực hiện các bước tiếp theo, đảm bảo tuân thủ đúng quy định; chịu trách nhiệm về tính chính xác trong việc áp dụng các hạng mục chi phí trong quy hoạch chung và quy hoạch tích hợp theo quy định.

2. Tham mưu điều chỉnh, cân đối nguồn vốn để thực hiện lập quy hoạch tỉnh theo đúng quy định, báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

3. Có trách nhiệm sử dụng kinh phí và thanh quyết toán kinh phí theo quy định.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư; Giám đốc (Thủ trưởng) các sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. / 2020

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3 của QĐ;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- LĐVP, P KT;
- Lưu: VT, nkguyen.

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Thanh Nhân





**Phụ lục**  
**CHÍNH DỰ TOÁN LẬP QUY HOẠCH TỈNH KIÊN GIANG THỜI**  
**KỶ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**  
*(Kèm theo Quyết định số 2145/QĐ-UBND ngày 25 tháng 8 năm 2022*  
*của Chủ tịch UBND tỉnh Kiên Giang)*

TT	Hạng mục chi phí	Chi phí trước thuế (1000 đồng)	Thuế VAT (10%)	Chi phí sau thuế (1000 đồng)
<b>A</b>	<b>CHI PHÍ XÂY DỰNG NHIỆM VỤ LẬP QUY HOẠCH</b>	<b>707.160</b>	<b>37.200</b>	<b>744.360</b>
1	Chi phí cho hoạt động trực tiếp	372.000	37.200	409.200
2	Chi phí cho hoạt động gián tiếp	335.160		335.160
<b>B</b>	<b>CHI PHÍ LẬP QUY HOẠCH (1+2+3+4)</b>	<b>51.072.091</b>	<b>4.943.640</b>	<b>56.075.731</b>
1	<b>Chi phí trực tiếp cho hoạt động lập quy hoạch</b>	<b>24.568.786</b>	<b>2.456.879</b>	<b>27.025.665</b>
2	<b>Chi phí xây dựng và hoàn thiện nội dung đề xuất</b>	<b>19.280.908</b>	<b>1.928.091</b>	<b>21.208.998</b>
3	<b>Chi phí đánh giá môi trường chiến lược</b>	<b>1.106.430</b>	<b>110.643</b>	<b>1.217.073</b>
4	<b>Chi phí gián tiếp cho hoạt động quy hoạch</b>	<b>6.115.967</b>	<b>448.027</b>	<b>6.623.995</b>
a	Lựa chọn tổ chức tư vấn	106.893	10.689	177.582
b	Tổ chức hội thảo, hội nghị, tọa đàm, tham vấn, lấy ý kiến, thuê tư vấn phân biện quy hoạch (chi theo thực tế)	2.199.040	219.904	2.418.944
c	Tổ chức thẩm định quy hoạch	1.010.800	39.000	1.049.800
d	Công bố quy hoạch (chi theo thực tế)	718.340	71.834	790.174
đ	Chi phí khảo sát (bổ sung, chi theo thực tế)	1.066.000	106.600	1.172.600
e	Chi phí quản lý chung	1.014.895		1.014.895
<b>C</b>	<b>CHI PHÍ DỰ PHÒNG (10%*(1+2+3))</b>	<b>4.401.621</b>		<b>4.401.621</b>
<b>D</b>	<b>CHI PHÍ THẨM TRA, PHÊ DUYỆT QUYẾT TOÁN, CHI PHÍ KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP</b>	<b>363.746</b>	<b>22.284</b>	<b>386.031</b>
1	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán	140.903		140.903
2	Chi phí kiểm toán độc lập	222.843	22.284	245.128
<b>Đ</b>	<b>TỔNG CHI PHÍ: A+B+C+D</b>	<b>56.544.619</b>	<b>5.003.124</b>	<b>61.607.743</b>